

Bản án số: 45/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 14-8-2024  
V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Na.

Các hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Tám;
- Bà Nguyễn Thị Thân.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Thái Công Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Phan Hoàng Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 247/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Đặng Thị N, sinh năm 1969, vắng mặt.

**Cư trú tại:** Ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

**- Bị đơn:** Ông Tạ Văn T, sinh năm 1975, vắng mặt,

**Cư trú tại:** Ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 6 năm 2024 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Đặng Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông **Tạ Văn T** chung sống vợ chồng vào năm 1989, không đăng ký kết hôn. Quá trình vợ chồng chung sống do bất đồng quan điểm, không hợp nhau, bà và ông **T** đã sống ly thân từ năm 1994 đến nay. Bà yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Bà và ông **T** chung sống có 02 con chung là: **Tạ Thị Trúc L**, sinh 21/10/1990 và **Tạ Trung T1**, sinh ngày 15/3/1993. Cháu **L** và cháu **T1** đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu giải quyết;

*Tại biên bản hòa giải ngày 18 tháng 7 năm 2024 và các lời khai tại Tòa án bị đơn ông **Tạ Văn T** trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà **N** về việc vợ chồng chung sống từ năm 1989, không đăng ký kết hôn, ông đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông thống nhất với lời trình bày của bà **N**, ông và bà **N** chung sống có 02 con chung là: **Tạ Thị Trúc L**, sinh 21/10/1990 và **Tạ Trung T1**, sinh ngày 15/3/1993. Cả 02 con chung đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu giải quyết.

\* Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Bà **Đặng Thị N** và ông **Tạ Văn T** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi vụ án thụ lý, quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận bà **Đặng Thị N** và ông **Tạ Văn T** là vợ chồng.

- Về con chung: Cháu **Tạ Thị Trúc L**, sinh 21/10/1990 và **Tạ Trung T1**, sinh ngày 15/3/1993 đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà **Đặng Thị N** và ông **Tạ Văn T** không yêu cầu giải quyết;

- Về án phí: Bà **Đặng Thị N** chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật;

+ Về kiến nghị khắc phục: Không.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà **Đặng Thị N** và ông **Tạ Văn T** có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà **N** và ông **T**.

[2] Về hôn nhân: Bà **Đặng Thị N** và ông **Tạ Văn T** chung sống vợ chồng từ năm 1989 đến nay có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng không đăng ký kết hôn nên việc chung sống giữa bà **N** và ông **T** không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Đặng Thị N** và ông **Tạ Văn T**.

[3] Về con chung: Bà **Đặng Thị N** và ông **Tạ Văn T** có 02 con chung là: **Tạ Thị Trúc L**, sinh 21/10/1990 và **Tạ Trung T1**, sinh ngày 15/3/1993. Cả 02 con chung đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Đặng Thị N** và ông **Tạ Văn T** không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí: Bà **Đặng Thị N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Đặng Thị N** và ông **Tạ Văn T**.

2. Về con chung: Bà **Đặng Thị N** và ông **Tạ Văn T** có 02 con chung là: **Tạ Thị Trúc L**, sinh 21/10/1990 và **Tạ Trung T1**, sinh ngày 15/3/1993. Cả 02 con chung đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Đặng Thị N** và ông **Tạ Văn T** không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Bà **Đặng Thị N** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số **0005101 ngày 28 tháng 6 năm 2024** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh; bà **Đặng Thị N** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bà **Đặng Thị N** và ông **Tạ Văn T** có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*Nơi nhận:*

- PKTNV và THA TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Biên;
- Chi cục THADS huyện Tân Biên;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án văn (N<sup>o</sup>).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN  
TÒA**

**Nguyễn Thị Na**